

# **Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

30 tháng 6 năm 2014

# Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

## MỤC LỤC

|                                                                  | <i>Trang</i> |
|------------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                                                  | 1            |
| Báo cáo của Ban Giám đốc                                         | 2            |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ | 3            |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                                | 4 - 5        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ                | 6            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ                          | 7 - 8        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ                       | 9 - 32       |

# Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Gia Lai và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3903000196 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2008 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động kinh doanh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty là xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ); truyền tải và phân phối điện; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; và sản xuất điện.

Công ty có trụ sở chính tại số 28 Phạm Văn Đồng, Phường Hoa Lư, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                          |            |                                   |
|--------------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Đình Tuấn     | Chủ tịch   |                                   |
| Ông Trần Đình Lợi        | Thành viên |                                   |
| Ông Đinh Châu Hiếu Thiện | Thành viên |                                   |
| Ông Lê Văn Minh          | Thành viên |                                   |
| Ông Hà Nguyên Hoàng      | Thành viên | bổ nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2014 |
| Ông Nguyễn Tâm Hòa       | Thành viên | từ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2014 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                    |            |
|--------------------|------------|
| Ông Lưu Mạnh Thức  | Trưởng ban |
| Ông Hàn Phi Hải    | Thành viên |
| Bà Vũ Thị Kiều Vân | Thành viên |

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                  |              |
|------------------|--------------|
| Ông Lê Văn Minh  | Giám đốc     |
| Ông Đoàn Văn Sơn | Phó Giám đốc |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đình Tuấn.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Lê Văn Minh  
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2014



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
28th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252  
Fax: +84 8 3824 5250  
ey.com

Số tham chiếu: 61121146/17146928

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 22 tháng 2 năm 2014. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 29 tháng 7 năm 2013.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

  
Lê Quang Minh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số 0426-2013-004-1

  
Nguyễn Thanh Sang  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số 1541-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 30 tháng 6 năm 2014    | 31 tháng 12 năm 2013   |
|------------|----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>27.232.179.486</b>  | <b>41.040.038.219</b>  |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>849.056.352</b>     | <b>20.293.171.096</b>  |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 849.056.352            | 4.293.171.096          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | -                      | 16.000.000.000         |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>23.880.872.064</b>  | <b>18.896.537.421</b>  |
| 131        | 1. Phải thu khách hàng                       | 5           | 23.277.078.014         | 18.809.649.821         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                   | 6           | 603.794.050            | 86.887.600             |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      |             | <b>2.121.212.855</b>   | <b>1.794.491.970</b>   |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              | 7           | 2.121.212.855          | 1.794.491.970          |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>381.038.215</b>     | <b>55.837.732</b>      |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                |             | 74.667.870             | 55.837.732             |
| 154        | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  |             | 37.061.815             | -                      |
| 158        | 3. Tài sản ngắn hạn khác                     |             | 269.308.530            | -                      |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>306.205.099.623</b> | <b>312.407.400.429</b> |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>                    |             | <b>288.493.493.367</b> | <b>298.415.832.011</b> |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 8           | 286.133.268.670        | 296.952.350.236        |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 389.164.180.246        | 389.164.180.246        |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (103.030.911.576)      | (92.211.830.010)       |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 9           | 1.459.166.425          | 1.463.481.775          |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 1.492.970.000          | 1.492.970.000          |
| 229        | Giá trị khấu trừ lũy kế                      |             | (33.803.575)           | (29.488.225)           |
| 230        | 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | 901.058.272            | -                      |
| <b>250</b> | <b>II. Khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>10</b>   | <b>7.772.688.000</b>   | <b>2.815.000.000</b>   |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết               |             | 7.772.688.000          | 2.815.000.000          |
| <b>260</b> | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>             |             | <b>9.938.918.256</b>   | <b>11.176.568.418</b>  |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 11          | 9.938.918.256          | 11.176.568.418         |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>333.437.279.109</b> | <b>353.447.438.648</b> |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30 tháng 6 năm 2014    | 31 tháng 12 năm 2013   |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>176.655.076.407</b> | <b>225.415.486.603</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>47.507.833.622</b>  | <b>82.169.845.770</b>  |
| 311        | 1. Vay ngắn hạn                               | 12          | 28.679.317.376         | 28.673.491.136         |
| 312        | 2. Phải trả người bán                         | 13          | 1.144.731.260          | 1.779.861.745          |
| 313        | 3. Người mua trả tiền trước                   |             | -                      | 86.887.600             |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 14          | 3.563.097.227          | 6.428.861.086          |
| 315        | 5. Phải trả người lao động                    |             | 463.948.494            | 977.608.627            |
| 316        | 6. Chi phí phải trả                           | 15          | 84.000.000             | -                      |
| 319        | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 16          | 10.103.965.044         | 38.389.136.355         |
| 323        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  |             | 3.468.774.221          | 5.833.999.221          |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>129.147.242.785</b> | <b>143.245.640.833</b> |
| 334        | 1. Vay dài hạn                                | 17          | 129.147.242.785        | 143.245.640.833        |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>156.782.202.702</b> | <b>128.031.952.045</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>18</b>   | <b>156.782.202.702</b> | <b>128.031.952.045</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                |             | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| 417        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 16.718.741.654         | 16.718.741.654         |
| 418        | 4. Quỹ dự phòng tài chính                     |             | 2.182.924.171          | 2.182.924.171          |
| 420        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 37.880.536.877         | 9.130.286.220          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>333.437.279.109</b> | <b>353.447.438.648</b> |

Võ Thị Tuyết Diệp  
Người lập

Trần Minh Đức  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Minh  
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                 | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013<br>(Đã trình bày lại – Thuyết minh số 28) |
|-------|----------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10    | 1. Doanh thu thuần về bán hàng                           | 19.1        | 63.471.325.704                                             | 58.015.475.758                                                                                       |
| 11    | 2. Giá vốn hàng bán                                      | 20          | 20.061.786.763                                             | 15.883.946.216                                                                                       |
| 20    | 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng                             |             | 43.409.538.941                                             | 42.131.529.542                                                                                       |
| 21    | 4. Doanh thu hoạt động tài chính                         | 19.2        | 172.402.593                                                | 1.114.757.292                                                                                        |
| 22    | 5. Chi phí tài chính<br><i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> |             | 8.064.119.490<br>8.064.119.490                             | 10.703.033.106<br>10.703.033.106                                                                     |
| 25    | 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 20          | 1.982.061.749                                              | 1.797.715.341                                                                                        |
| 30    | 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               |             | 33.535.760.295                                             | 30.745.538.387                                                                                       |
| 31    | 8. Thu nhập khác                                         |             | 30.000.000                                                 | 657.908.000                                                                                          |
| 32    | 9. Chi phí khác                                          |             | 30.000.000                                                 | 331.758.636                                                                                          |
| 40    | 10. Tổng lợi nhuận khác                                  |             | -                                                          | 326.149.364                                                                                          |
| 50    | 11. Tổng lợi nhuận trước thuế                            |             | 33.535.760.295                                             | 31.071.687.751                                                                                       |
| 51    | 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 21          | 4.785.509.638                                              | 5.179.067.909                                                                                        |
| 60    | 13. Lợi nhuận sau thuế TNDN                              |             | 28.750.250.657                                             | 25.892.619.842                                                                                       |
| 70    | 14. Lãi trên cổ phiếu                                    | 18.4        |                                                            |                                                                                                      |
|       | - Lãi cơ bản                                             |             | 2.875                                                      | 2.589                                                                                                |
|       | - Lãi suy giảm                                           |             | 2.875                                                      | 2.589                                                                                                |

Võ Thị Tuyết Diệp  
Người lập

Trần Minh Đức  
Kế toán trưởng

Lê Văn Minh  
Giám đốc



Ngày 12 tháng 8 năm 2014



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                       | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2014 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2013 |
|-----------|----------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>              |             |                                                                     |                                                                     |
| 01        | Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ                       |             | 65.351.030.081                                                      | 49.852.533.923                                                      |
| 02        | Tiền chi trả cho các nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ            |             | (7.413.293.344)                                                     | (3.220.418.590)                                                     |
| 03        | Tiền chi trả cho người lao động                                |             | (6.411.318.054)                                                     | (3.260.910.759)                                                     |
| 04        | Tiền chi trả lãi vay                                           |             | (5.893.721.568)                                                     | (10.703.033.106)                                                    |
| 05        | Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 21          | (7.251.063.700)                                                     | (795.456.664)                                                       |
| 06        | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          |             | 401.922.279                                                         | 249.318.766                                                         |
| 07        | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                          |             | (10.163.499.292)                                                    | (10.593.619.079)                                                    |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>           |             | <b>28.620.056.402</b>                                               | <b>21.528.414.491</b>                                               |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                 |             |                                                                     |                                                                     |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                  |             | (121.378.331)                                                       | -                                                                   |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                        |             | (4.957.688.000)                                                     | (304.000.000)                                                       |
| 27        | Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay                               |             | 172.402.593                                                         | 1.001.167.014                                                       |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b> |             | <b>(4.906.663.738)</b>                                              | <b>697.167.014</b>                                                  |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>             |             |                                                                     |                                                                     |
| 33        | Tiền vay dài hạn nhận được                                     |             | 9.000.000.000                                                       | -                                                                   |
| 34        | Tiền chi trả nợ gốc vay                                        |             | (23.092.571.808)                                                    | (14.075.204.064)                                                    |
| 36        | Cổ tức đã trả cho cổ đông                                      |             | (29.064.935.600)                                                    | (14.906.867.775)                                                    |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>   |             | <b>(43.157.507.408)</b>                                             | <b>(28.982.071.839)</b>                                             |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU                                     | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2014 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2013 |
|-------|----------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 50    | Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ |             | (19.444.114.744)                                                    | (6.756.490.334)                                                     |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ              | 4           | 20.293.171.096                                                      | 27.828.973.012                                                      |
| 70    | Tiền cuối kỳ                                 | 4           | 849.056.352                                                         | 21.072.482.678                                                      |

  
Võ Thị Tuyết Diệp  
Người lập

  
Trần Minh Đức  
Kế toán trưởng



  
Lê Văn Minh  
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3903000196 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2008 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động kinh doanh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty là xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ); truyền tải và phân phối điện; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; và sản xuất điện.

Công ty có trụ sở chính tại số 28 Phạm Văn Đồng, Phường Hoa Lư, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là: 55 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 56 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Việt Nam đồng ("VNĐ").

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nhiên liệu, công cụ và dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

*Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

#### 3.6 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| Quyền sử dụng đất        | 43 năm      |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 13 - 23 năm |
| Máy móc, thiết bị        | 7 - 20 năm  |
| Phương tiện vận tải      | 3 - 7 năm   |
| Thiết bị truyền dẫn      | 14 - 17 năm |
| Tài sản khác             | 3 năm       |

#### 3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

#### 3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### 3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong kỳ trước. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### ► Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

##### ► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### ► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như khoản nợ phải trả.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

#### 3.16 Công cụ tài chính

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay và nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

*Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | VNĐ                         |                              |
|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                            | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2014 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2013 |
| Tiền mặt                   | 28.303.156                  | 15.839.012                   |
| Tiền gửi ngân hàng         | 820.753.196                 | 4.277.332.084                |
| Các khoản tương đương tiền | -                           | 16.000.000.000               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>849.056.352</b>          | <b>20.293.171.096</b>        |

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|                                               | VNĐ                         |                              |
|-----------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                               | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2014 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2013 |
| Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 22) | 23.277.078.014              | 18.809.649.821               |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                                                 | VNĐ                         |                              |
|-------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                 | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2014 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2013 |
| Trả trước cho bên thứ ba                        | 402.167.150                 | 24.750.000                   |
| Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 22) | 201.626.900                 | 62.137.600                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>603.794.050</b>          | <b>86.887.600</b>            |

**7. HÀNG TỒN KHO**

|                  | VNĐ                         |                              |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2014 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2013 |
| Nhiên liệu       | 190.349.135                 | 199.058.250                  |
| Công cụ, dụng cụ | 1.930.863.720               | 1.595.433.720                |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>2.121.212.855</b>        | <b>1.794.491.970</b>         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                 | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Tài sản<br>cố định khác | VNĐ<br>Tổng cộng |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|-------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>              |                           |                     |                        |                         |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013   | 193.478.121.738           | 154.356.517.195     | 2.333.096.727          | 38.996.444.586          | 389.164.180.246  |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014    | 193.478.121.738           | 154.356.517.195     | 2.333.096.727          | 38.996.444.586          | 389.164.180.246  |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                           |                     |                        |                         |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013   | 43.449.420.348            | 35.969.496.409      | 546.113.776            | 12.246.799.477          | 92.211.830.010   |
| Khấu hao trong kỳ               | 4.929.989.040             | 4.427.852.922       | 180.268.308            | 1.280.971.296           | 10.819.081.566   |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014    | 48.379.409.388            | 40.397.349.331      | 726.382.084            | 13.527.770.773          | 103.030.911.576  |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                           |                     |                        |                         |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013   | 150.028.701.390           | 118.387.020.786     | 1.786.982.951          | 26.749.645.109          | 296.952.350.236  |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014    | 145.098.712.350           | 113.959.167.864     | 1.606.714.643          | 25.468.673.813          | 286.133.268.670  |



## Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                                                                                                                        | VNĐ                      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
|                                                                                                                        | <i>Quyền sử dụng đất</i> |
| <b>Nguyên giá:</b>                                                                                                     |                          |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013                                                                                          | 1.492.970.000            |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014                                                                                           | 1.492.970.000            |
| <b>Giá trị khấu trừ lũy kế:</b>                                                                                        |                          |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013                                                                                          | 29.488.225               |
| Khấu trừ trong kỳ                                                                                                      | 4.315.350                |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014                                                                                           | 33.803.575               |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                                                                                                |                          |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013                                                                                          | 1.463.481.775            |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 (*)                                                                                       | 1.459.166.425            |
| (*) Trong đó, quyền sử dụng đất với giá trị VNĐ 1.121.850.000 không được khấu trừ do có thời gian sử dụng vô thời hạn. |                          |

### 10. KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                 | VNĐ                             | VNĐ                              |
|---------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
|                                 | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i> |
| Đầu tư vào công ty liên kết (*) | 7.772.688.000                   | 2.815.000.000                    |

(\*) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

| <i>Tên công ty</i>                       | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |                                     | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i> |                                     |
|------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|
|                                          | <i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>         | <i>Giá mua của khoản đầu tư VNĐ</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>          | <i>Giá mua của khoản đầu tư VNĐ</i> |
| Công ty TNHH GKC (i)                     | 40                              | 934.688.000                         | 40                               | 466.000.000                         |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ (ii) | 30                              | 6.838.000.000                       | 30                               | 2.349.000.000                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         |                                 | <b>7.772.688.000</b>                |                                  | <b>2.815.000.000</b>                |

(i) Công ty TNHH GKC ("GKC") là công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6101145316 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum cấp vào ngày 30 tháng 8 năm 2012, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. GKC có trụ sở đăng ký tại số 478, Đường Duy Tân, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum. Hoạt động chính của GKC là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác.

(ii) Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ ("Thượng Lộ") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 330151921 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp vào ngày 2 tháng 4 năm 2013. Thượng Lộ có trụ sở đăng ký tại số 111, Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế. Hoạt động chính của Thượng Lộ là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác.



## Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                      | VNĐ                         |                              |
|----------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                      | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2014 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2013 |
| Chi phí sửa chữa lớn | 9.665.839.068               | 11.067.902.049               |
| Công cụ, dụng cụ     | 273.079.188                 | 108.666.369                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b>9.938.918.256</b>        | <b>11.176.568.418</b>        |

### 12. VAY NGẮN HẠN

|                                             | VNĐ            |                |
|---------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                             | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17) | 28.679.317.376 | 28.673.491.136 |

### 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|                                                | VNĐ                         |                              |
|------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2014 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2013 |
| Phải trả các bên thứ ba                        | 93.793.400                  | 1.243.317.050                |
| Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 22) | 1.050.937.860               | 536.544.695                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>1.144.731.260</b>        | <b>1.779.861.745</b>         |

### 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                            | VNĐ                         |                              |
|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                            | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2014 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2013 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.468.676.013               | 4.934.230.075                |
| Thuế giá trị gia tăng      | 735.824.121                 | 981.681.330                  |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -                           | 2.508.321                    |
| Thuế tài nguyên            | 358.597.093                 | 510.441.360                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>3.563.097.227</b>        | <b>6.428.861.086</b>         |

## Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả bao gồm chi phí dịch vụ chuyên nghiệp và thù lao Hội đồng Quản trị.

### 16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

|                                            | VNĐ                         |                              |
|--------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                            | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2014 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2013 |
| Phí môi trường rừng                        | 6.133.057.700               | 6.877.925.100                |
| Cổ tức phải trả                            | 1.818.527.455               | 31.511.211.255               |
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 22) | 2.026.795.463               | -                            |
| Các khoản phải trả khác                    | 125.584.426                 | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>10.103.965.044</b>       | <b>38.389.136.355</b>        |

### 17. VAY DÀI HẠN

|                                             | VNĐ                         |                              |
|---------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                             | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2014 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2013 |
| Vay Ngân hàng                               | 86.358.060.161              | 96.689.131.969               |
| Vay Bên liên quan (Thuyết minh 22)          | 71.468.500.000              | 75.230.000.000               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>157.826.560.161</b>      | <b>171.919.131.969</b>       |
| Trong đó:                                   |                             |                              |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 12) | 28.679.317.376              | 28.673.491.136               |
| Vay dài hạn                                 | 129.147.242.785             | 143.245.640.833              |

# Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 17. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

### 17.1 Vay ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

| Hợp đồng                                                                          | Số cuối kỳ<br>(VNĐ) | Nguyên tệ    | Ngày đáo hạn                               | Mục đích<br>vay                        | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo                                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------|--------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------|
| <b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai</b> |                     |              |                                            |                                        |                     |                                                   |
| Hợp đồng tín dụng số<br>36/2006/HĐTD ngày<br>01/12/2006.                          | 28.000.000.000      |              | 12 năm kể từ<br>ngày giải ngân<br>đầu tiên | Xây dựng công trình<br>Thủy điện H'Mun | 11                  | Tài sản gắn liền với đất<br>hình thành từ vốn vay |
| Trong đó:<br>Vay dài hạn đến hạn trả                                              | 4.500.000.000       |              |                                            |                                        |                     |                                                   |
| <b>Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai</b>                          |                     |              |                                            |                                        |                     |                                                   |
| Hợp đồng tín dụng số<br>08/2006/HĐTD ngày 11/08/2008.                             | 47.275.116.613      |              | 12 năm kể từ<br>ngày giải ngân<br>đầu tiên | Xây dựng công trình<br>Thủy điện H'Mun | 8.4                 | Tài sản gắn liền với đất<br>hình thành từ vốn vay |
| Trong đó:<br>Vay dài hạn đến hạn trả                                              | 14.316.000.000      |              |                                            |                                        |                     |                                                   |
| Hợp đồng tín dụng vốn ODA<br>số 02/2006/TDNN-ODA ngày<br>27/09/2006               | 11.082.943.548      | US\$ 527.133 | 13 năm kể từ<br>ngày hợp đồng              | Xây dựng công trình<br>Thủy điện H'Mun | 1.5                 | Tài sản gắn liền với đất<br>hình thành từ vốn vay |

Trong đó:  
Vay dài hạn đến hạn trả

**TỔNG CỘNG**

Trong đó:  
Vay dài hạn đến hạn trả  
Vay dài hạn

## Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 17. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 17.2 Vay bên liên quan (Thuyết minh số 22)

| Hợp đồng                                               | Số cuối kỳ<br>(VNĐ)             | Ngày đáo hạn          | Mục đích vay                         | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------|
| <b>Tổng Công ty Điện lực Miền Trung</b>                |                                 |                       |                                      |                     |                   |
| Hợp đồng tín dụng số 08/HĐTD ngày 31 tháng 12 năm 2008 | 35.734.250.000                  | 15 năm kể từ năm 2009 | Xây dựng công trình Thủy điện H'Chan | 11                  | Tín chấp          |
| Trong đó:<br>Vay dài hạn đến hạn trả                   | 3.761.500.000                   |                       |                                      |                     |                   |
| <b>Công ty Cổ phần Điện Gia Lai</b>                    |                                 |                       |                                      |                     |                   |
| Hợp đồng tín dụng số 09/HĐTD ngày 31 tháng 12 năm 2008 | 35.734.250.000                  | 15 năm kể từ năm 2009 | Xây dựng công trình Thủy điện H'Chan | 11                  | Tín chấp          |
| Trong đó:<br>Vay dài hạn đến hạn trả                   | 3.761.500.000                   |                       |                                      |                     |                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>71.468.500.000</b>           |                       |                                      |                     |                   |
| Trong đó:<br>Vay dài hạn đến hạn trả<br>Vay dài hạn    | 7.523.000.000<br>63.945.500.000 |                       |                                      |                     |                   |

# Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|                               | Vốn cổ phần     | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>(Đã trình bày lại –<br>Thuyết minh số 28) | VNĐ<br>Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| <b>Năm trước:</b>             |                 |                          |                           |                                                                                   |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 | 100.000.000.000 | 12.152.030.466           | 2.182.924.171             | 19.134.366.395                                                                    | 133.469.321.032  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ      | -               | -                        | -                         | 25.892.619.842                                                                    | 25.892.619.842   |
| Cổ tức công bố                | -               | -                        | -                         | (30.000.000.000)                                                                  | (30.000.000.000) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013  | 100.000.000.000 | 12.152.030.466           | 2.182.924.171             | 15.026.986.237                                                                    | 129.361.940.874  |
| <b>Năm nay:</b>               |                 |                          |                           |                                                                                   |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 100.000.000.000 | 16.718.741.654           | 2.182.924.171             | 9.130.286.220                                                                     | 128.031.952.045  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ      | -               | -                        | -                         | 28.750.250.657                                                                    | 28.750.250.657   |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014  | 100.000.000.000 | 16.718.741.654           | 2.182.924.171             | 37.880.536.877                                                                    | 156.782.202.702  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                  | Ngày 30 tháng 6 năm 2014 |                     |            | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 |                     |            |
|----------------------------------|--------------------------|---------------------|------------|---------------------------|---------------------|------------|
|                                  | Giá trị<br>VNĐ           | Số lượng<br>cổ phần | %          | Giá trị<br>VNĐ            | Số lượng<br>cổ phần | %          |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 3.000.000.000            | 300.000             | 3          | 3.000.000.000             | 300.000             | 3          |
| Công ty Cổ phần Điện Gia Lai     | 53.487.440.000           | 5.348.744           | 53,48      | 53.487.440.000            | 5.348.744           | 53,48      |
| Các cổ đông khác                 | 43.512.560.000           | 4.351.256           | 43,52      | 43.512.560.000            | 4.351.256           | 43,52      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>100.000.000.000</b>   | <b>10.000.000</b>   | <b>100</b> | <b>100.000.000.000</b>    | <b>10.000.000</b>   | <b>100</b> |

**18.3 Cổ phiếu**

|                                         | Ngày 30 tháng 6 năm 2014 |                  | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 |                  |
|-----------------------------------------|--------------------------|------------------|---------------------------|------------------|
|                                         | Cổ phiếu                 | Giá trị<br>(VNĐ) | Cổ phiếu                  | Giá trị<br>(VNĐ) |
| Cổ phiếu được phép phát hành            | 10.000.000               | 100.000.000.000  | 10.000.000                | 100.000.000.000  |
| Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ |                          |                  |                           |                  |
| Cổ phiếu phổ thông                      | 10.000.000               | 100.000.000.000  | 10.000.000                | 100.000.000.000  |
| Cổ phiếu đang lưu hành                  |                          |                  |                           |                  |
| Cổ phiếu phổ thông                      | 10.000.000               | 100.000.000.000  | 10.000.000                | 100.000.000.000  |

**18.4. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán như sau:

|                                        | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2014 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2013<br>(Đã trình bày lại –<br>Thuyết minh số 28) |
|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần trong năm (VNĐ)        | 28.750.250.657                                                      | 25.892.619.842                                                                                                   |
| Số lượng cổ phiếu bình quân (cổ phiếu) | 10.000.000                                                          | 10.000.000                                                                                                       |
| Lãi trên cổ phiếu (VNĐ)                |                                                                     |                                                                                                                  |
| - Lãi cơ bản                           | 2.875                                                               | 2.589                                                                                                            |
| - Lãi suy giảm                         | 2.875                                                               | 2.589                                                                                                            |

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. DOANH THU**

**19.1 Doanh thu bán hàng**

|                    | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2014 | VNĐ<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2013 |
|--------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Doanh thu bán điện | 63.471.325.704                                                      | 58.015.475.758                                                             |

**19.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                  | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2014 | VNĐ<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2013 |
|------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Lãi cho vay      | 124.888.889                                                         | 535.812.500                                                                |
| Lãi tiền gửi     | 47.513.704                                                          | 578.944.792                                                                |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>172.402.593</b>                                                  | <b>1.114.757.292</b>                                                       |

**20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                                             | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2014 | VNĐ<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2013 |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí nhiên liệu, vật liệu                                | 155.245.345                                                         | 187.356.003                                                                |
| Chi phí nhân công                                           | 4.158.761.143                                                       | 3.823.422.463                                                              |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định<br>(Thuyết minh số 8 và 9) | 10.823.396.916                                                      | 10.823.767.369                                                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                   | 617.134.506                                                         | 2.059.798.780                                                              |
| Chi phí khác                                                | 6.289.310.602                                                       | 1.138.671.729                                                              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                            | <b>22.043.848.512</b>                                               | <b>18.033.016.344</b>                                                      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 22% thu nhập chịu thuế. Đối với Dự án Thủy điện H'Chan, Công ty được áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (năm 2006), được miễn thuế bốn (4) năm (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% thuế TNDN cho chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018) kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Bảng đối chiếu lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

|                                                       | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2014 | VNĐ<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2013<br>(Đã trình bày lại –<br>Thuyết minh số 28) |
|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                           | <b>33.535.760.295</b>                                               | <b>31.071.687.751</b>                                                                                                   |
| <b>Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán</b>     |                                                                     |                                                                                                                         |
| Chi phí không được khấu trừ                           | 182.237.755                                                         | 180.439.322                                                                                                             |
| Thù lao Hội đồng Quản trị                             | 226.419.000                                                         | 220.000.000                                                                                                             |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành</b> | <b>33.944.417.050</b>                                               | <b>31.472.127.073</b>                                                                                                   |
| <i>Trong đó:</i>                                      |                                                                     |                                                                                                                         |
| Dự án Thủy điện H'Chan                                | 15.778.012.423                                                      | 13.444.819.297                                                                                                          |
| Khác                                                  | 18.166.404.627                                                      | 18.027.307.776                                                                                                          |
| <b>Thuế TNDN ước tính trong kỳ hiện hành</b>          | <b>4.785.509.638</b>                                                | <b>5.179.067.909</b>                                                                                                    |
| <i>Trong đó:</i>                                      |                                                                     |                                                                                                                         |
| Dự án Thủy điện H'Chan                                | 788.900.620                                                         | 672.240.965                                                                                                             |
| Khác                                                  | 3.996.609.018                                                       | 4.506.826.944                                                                                                           |
| <b>Thuế TNDN phải trả đầu kỳ</b>                      | <b>4.934.230.075</b>                                                | <b>11.981.404.540</b>                                                                                                   |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ                             | (7.251.063.700)                                                     | (795.456.664)                                                                                                           |
| <b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>                     | <b>2.468.676.013</b>                                                | <b>16.365.015.785</b>                                                                                                   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

| Bên liên quan                                                       | Mối quan hệ       | Nội dung nghiệp vụ                     | VNĐ<br>Giá trị                              |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung                                    | Cổ đông           | Bán hàng hóa<br>Lãi vay                | 63.471.325.704<br>2.042.207.163             |
| Công ty Cổ phần Điện Gia Lai                                        | Công ty mẹ        | Mua hàng hóa<br>Lãi vay<br>Mua dịch vụ | 131.700.000<br>2.178.855.445<br>520.671.652 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Cơ điện Diên Phú                        | Công ty liên quan | Mua dịch vụ                            | 594.767.273                                 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Xây dựng Bê tông ly tâm Gia Lai         | Công ty liên quan | Mua dịch vụ                            | 777.751.818                                 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai | Công ty liên quan | Mua dịch vụ                            | 99.095.273                                  |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                                               | Mối quan hệ       | Nội dung nghiệp vụ | VNĐ<br>Số tiền              |
|-------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5)</b>               |                   |                    |                             |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung                            | Cổ đông           | Bán hàng hóa       | <u>23.277.078.014</u>       |
| <b>Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6)</b>           |                   |                    |                             |
| Công ty TNHH Một Thành viên Xây dựng Bê tông ly tâm Gia Lai | Công ty liên quan | Mua hàng hóa       | <u>201.626.900</u>          |
| <b>Phải trả người bán (Thuyết minh số 13)</b>               |                   |                    |                             |
| Công ty Cổ phần Điện Gia Lai                                | Công ty mẹ        | Mua dịch vụ        | 497.775.015                 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Cơ điện Diên Phú                | Công ty liên quan | Mua hàng hóa       | 553.162.845                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                            |                   |                    | <u><b>1.050.937.860</b></u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

|                                                             |                   | VNĐ                |                       |
|-------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------------|
| Bên liên quan                                               | Mối quan hệ       | Nội dung nghiệp vụ | Số tiền               |
| <b>Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Thuyết minh số 16)</b> |                   |                    |                       |
| Công ty Cổ phần Điện Gia Lai                                | Công ty mẹ        | Lãi vay            | 1.011.242.706         |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung                            | Công ty liên quan | Lãi vay            | 1.015.552.757         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                            |                   |                    | <b>2.026.795.463</b>  |
| <b>Vay dài hạn (Thuyết minh số 17)</b>                      |                   |                    |                       |
| Công ty Cổ phần Điện Gia Lai                                | Công ty mẹ        | Nợ vay             | 35.734.250.000        |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung                            | Công ty liên quan | Nợ vay             | 35.734.250.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                            |                   |                    | <b>71.468.500.000</b> |

**23. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

**24. CÁC CAM KẾT VỐN**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản cam kết góp vốn như sau:

| Tên công ty nhận đầu tư             | Tổng vốn điều lệ của đơn vị nhận đầu tư VNĐ | Cam kết góp vốn của Công ty |    | Vốn thực góp Số tiền VNĐ | Phần vốn cam kết còn phải góp |
|-------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------|----|--------------------------|-------------------------------|
|                                     |                                             | Số tiền VNĐ                 | %  |                          | Số tiền VNĐ                   |
| Công ty TNHH GKC                    | 50.000.000.000                              | 20.000.000.000              | 40 | 934.688.000              | 19.065.312.000                |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ | 40.000.000.000                              | 12.000.000.000              | 30 | 6.838.000.000            | 5.162.000.000                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>90.000.000.000</b>                       | <b>32.000.000.000</b>       |    | <b>7.772.688.000</b>     | <b>24.227.312.000</b>         |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có khả năng gặp các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư và các khoản vay.

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### **Độ nhạy đối với lãi suất**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày lập báo cáo vì đa phần các khoản vay trong kỳ này có lãi suất cố định.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

#### **Phải thu khách hàng**

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng của Công ty chủ yếu liên quan đến bên liên quan, rủi ro tín dụng đối với phải thu khách hàng là không đáng kể.

#### **Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Giám đốc Công ty theo chính sách của Công ty. Việc đầu tư các khoản tiền nhàn rỗi chỉ được thực hiện với các ngân hàng đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày của báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

|                                                      |                       |                        | VNĐ                    |
|------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | Dưới 1 năm            | Từ 1-5 năm             | Tổng cộng              |
| <b>30 tháng 6 năm 2014</b>                           |                       |                        |                        |
| Vay                                                  | 21.156.317.376        | 65.201.742.785         | 86.358.060.161         |
| Phải trả các bên liên quan                           | 10.600.733.323        | 63.945.500.000         | 74.546.233.323         |
| Phải trả người bán                                   | 93.793.400            | -                      | 93.793.400             |
| Các khoản phải trả phải nộp khác và chi phí phải trả | 8.035.585.155         | -                      | 8.035.585.155          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>39.886.429.254</b> | <b>129.147.242.785</b> | <b>169.033.672.039</b> |
| <b>31 tháng 12 năm 2013</b>                          |                       |                        |                        |
| Vay                                                  | 21.150.491.136        | 75.538.640.833         | 96.689.131.969         |
| Phải trả các bên liên quan                           | 24.105.776.695        | 67.707.000.000         | 91.812.776.695         |
| Phải trả người bán                                   | 1.243.317.050         | -                      | 1.243.317.050          |
| Các khoản phải trả phải nộp khác và chi phí phải trả | 22.342.904.355        | -                      | 22.342.904.355         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>68.842.489.236</b> | <b>143.245.640.833</b> | <b>212.088.130.069</b> |

Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

***Tài sản đảm bảo***

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

# Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

|                                    | Giá trị ghi sổ         |          |                        |          | Giá trị hợp lý         |                        | VNĐ |
|------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|-----|
|                                    | 30 tháng 6 năm 2014    |          | 31 tháng 12 năm 2013   |          | 30 tháng 6 năm 2014    | 31 tháng 12 năm 2013   |     |
|                                    | Nguyên giá             | Dự phòng | Nguyên giá             | Dự phòng |                        |                        |     |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |          |                        |          |                        |                        |     |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 849.056.352            | -        | 20.293.171.096         | -        | 849.056.352            | 20.293.171.096         |     |
| Các khoản đầu tư dài hạn           | 7.772.688.000          | -        | 2.815.000.000          | -        | 7.772.688.000          | 2.815.000.000          |     |
| Phải thu các bên liên quan         | 23.277.078.014         | -        | 18.809.649.821         | -        | 23.277.078.014         | 18.809.649.821         |     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>31.898.822.366</b>  | <b>-</b> | <b>41.917.820.917</b>  | <b>-</b> | <b>31.898.822.366</b>  | <b>41.917.820.917</b>  |     |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |          |                        |          |                        |                        |     |
| Vay                                | 86.358.060.161         | -        | 96.689.131.969         | -        | 86.358.060.161         | 96.689.131.969         |     |
| Vay từ bên liên quan               | 71.468.500.000         | -        | 75.230.000.000         | -        | 71.468.500.000         | 75.230.000.000         |     |
| Phải trả người bán                 | 93.793.400             | -        | 1.243.317.050          | -        | 93.793.400             | 1.243.317.050          |     |
| Phải trả các bên liên quan         | 3.077.733.323          | -        | 16.582.776.695         | -        | 3.077.733.323          | 16.582.776.695         |     |
| Phải trả khác                      | 8.035.585.155          | -        | 22.342.904.355         | -        | 8.035.585.155          | 22.342.904.355         |     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>169.033.672.039</b> | <b>-</b> | <b>212.088.130.069</b> | <b>-</b> | <b>169.033.672.039</b> | <b>212.088.130.069</b> |     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- ▶ Ngoại trừ các khoản được đề cập trong đoạn trên, giá trị hợp lý của các nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**27. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Một vài số liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của kỳ kế toán hiện hành.

**28. ĐIỀU CHỈNH SAI SÓT CỦA KỲ TRƯỚC**

Công ty đã điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 do Công ty không được áp dụng thuế suất ưu đãi cho dự án thủy điện H'Mun theo Biên bản thanh tra thuế ngày 1 tháng 8 năm 2013 và Quyết định số 2466/QĐ-CT ngày 20 tháng 8 năm 2013 của Cục thuế Gia Lai. Ảnh hưởng chi tiết của việc điều chỉnh được trình bày như sau:

|                                                             | VNĐ                           |                                     |                   |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------|
|                                                             | Như đã trình bày<br>trước đây | Ảnh hưởng của<br>việc trình bày lại | Đã điều chỉnh lại |
| <b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>                         |                               |                                     |                   |
| Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối                        | 30.609.814.343                | (15.582.828.106)                    | 15.026.986.237    |
| <b>Cho kỳ kế toán kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6 năm 2013</b> |                               |                                     |                   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                 | 805.403.306                   | 4.373.664.603                       | 5.179.067.909     |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                                     | 30.266.284.445                | (4.373.664.603)                     | 25.892.619.842    |
| Lãi trên cổ phiếu                                           |                               |                                     |                   |
| - Lãi cơ bản                                                | 3.027                         | (438)                               | 2.589             |
| - Lãi suy giảm                                              | 3.027                         | (438)                               | 2.589             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Vào ngày 7 tháng 7 năm 2014, Công ty đã thông báo phát hành cổ phiếu mới ra công chúng theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 01/2014/NQ-ĐHCD ngày 21 tháng 3 năm 2014 và theo Giấy Chứng nhận chào bán cổ phiếu số 51/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 27 tháng 6 năm 2014. Theo đó, Công ty đăng ký phát hành mới 10.500.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và cán bộ quản lý của Công ty với giá bán là 15.000 đồng/ cổ phiếu. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, việc phát hành cổ phiếu nêu trên vẫn chưa hoàn tất.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



Võ Thị Tuyết Điệp  
Người lập



Trần Minh Đức  
Kế toán trưởng



Lê Văn Minh  
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2014